

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện** (sau đây gọi tắt là “**Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty** cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú - Quận Ba Đình - TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vương Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông	Đoàn Văn An	Thành viên
Bà	Phạm Hồng Thúy	Thành viên
Ông	Trần Hải Vân	Thành viên
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông	Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông	Lê Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hải Vân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT05

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 25/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

Công ty sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để trả Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam nhằm xử lý sau Thanh tra Chính phủ về cổ phần hóa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện số tiền là 4.846.065.684 đồng; Trong đó: Công nợ cổ phần hóa chưa nộp là 126.988.264 đồng, giá trị lợi thế kinh doanh chưa được ghi nhận là 3.002.444.611 đồng, xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm bàn giao là 1.716.632.809 đồng. Theo Khoản 3 Điều 10 Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007, các nghĩa vụ và trách nhiệm được xác định bổ sung sau khi đã quyết toán bàn giao cho Công ty cổ phần không thuộc trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.

Báo cáo tài chính đã hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty liên doanh - Công ty TNHH Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán do Công ty liên doanh cung cấp.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.817.728.663	375.838.773.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.943.948.377	81.788.702.826
111	1. Tiền		13.432.897.947	50.098.702.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		77.511.050.430	31.690.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.000.000	25.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.900.000	72.900.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(47.900.000)	(47.900.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.220.452.058	153.884.849.354
131	1. Phải thu khách hàng		181.938.470.630	145.483.874.012
132	2. Trả trước cho người bán		23.666.082.861	3.543.988.777
135	3. Các khoản phải thu khác	5	4.373.714.725	6.145.312.696
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.757.816.158)	(1.288.326.131)
140	IV. Hàng tồn kho	6	112.064.545.825	131.307.162.433
141	1. Hàng tồn kho		116.234.925.002	134.730.165.594
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.170.379.177)	(3.423.003.161)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.563.782.403	8.833.059.047
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.362.991.371	4.295.561.587
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		134.544.994	637.296.784
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.707.153	7.732.491
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.064.538.885	3.892.468.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.076.158.653	91.888.194.558
220	I. Tài sản cố định		62.110.254.916	69.111.387.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	59.121.675.038	60.990.794.034
222	- Nguyên giá		175.765.139.008	171.746.431.595
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(116.643.463.970)	(110.755.637.561)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	429.458.658	6.197.991.781
225	- Nguyên giá		542.474.091	7.685.331.234
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(113.015.433)	(1.487.339.453)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.802.722.895	1.842.556.222
228	- Nguyên giá		1.901.873.000	1.901.873.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(99.150.105)	(59.316.778)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	756.398.325	80.045.041
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20.432.124.498	13.263.908.986
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	20.432.124.498	13.253.908.986
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	10.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		16.533.779.239	9.512.898.494
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.533.779.239	9.512.898.494
269	IV. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		511.893.887.316	467.726.968.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		212.593.072.984	174.884.928.696
310	I. Nợ ngắn hạn		207.027.121.997	170.957.611.938
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	137.771.466.814	100.042.389.442
312	2. Phải trả người bán		54.264.783.152	54.881.587.637
313	3. Người mua trả tiền trước		1.282.205.831	3.818.166.398
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.470.297.681	3.019.411.836
315	5. Phải trả người lao động		1.001.606.420	990.728.148
316	6. Chi phí phải trả	16	3.423.878.154	1.285.194.079
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.844.683.862	3.607.852.259
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		584.709.093	2.476.607.612
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.383.490.990	835.674.527
330	II. Nợ dài hạn		5.565.950.987	3.927.316.758
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	-	201.805.755
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		412.134.550	315.254.567
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		5.153.816.437	3.410.256.436
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.300.814.332	292.842.039.522
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	299.320.814.332	292.727.089.522
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.084.139.829	44.895.450.000
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.241.960.941)	(1.328.410.941)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.594.499.253	(865.460.002)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		27.789.514.000	30.532.063.692
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		6.497.963.888	6.002.796.948
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	531.954.845
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.296.598.303	18.658.634.980
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(20.000.000)	114.950.000
432	1. Nguồn kinh phí		(20.000.000)	114.950.000
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		511.893.887.316	467.726.968.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đồng Euro		3.323,21	537,34
- Đô la Mỹ		34.207,37	53.036,92

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	550.731.410.657	399.318.399.619
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.523.701.707	481.638.243
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		547.207.708.950	398.836.761.376
11	4. Giá vốn hàng bán	21	461.815.419.074	332.436.602.058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.392.289.876	66.400.159.318
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.743.312.791	3.720.593.589
22	7. Chi phí tài chính	23	20.490.329.893	9.913.354.405
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.806.462.090</i>	<i>7.016.261.196</i>
24	8. Chi phí bán hàng		23.285.263.410	21.967.983.778
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.939.736.890	21.585.661.908
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.420.272.474	16.653.752.816
31	11. Thu nhập khác		4.067.052.945	2.865.415.730
32	12. Chi phí khác		243.135.597	594.461.889
40	13. Lợi nhuận khác		3.823.917.348	2.270.953.841
45	14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.437.621.115)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.806.568.707	18.924.706.657
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.691.280.654	2.433.598.030
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.115.288.053	16.491.108.627
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.115.288.053	16.491.108.627
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	991	855

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.806.568.707	18.924.706.657
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.798.900.145	9.020.597.495
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.035.042.871	12.868.469.640
03	- Các khoản dự phòng		6.540.992.509	(6.144.088.331)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.583.597.325)	(4.746.512.348)
06	- Chi phí lãi vay		15.806.462.090	7.042.728.534
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.605.468.852	27.945.304.152
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(54.130.503.646)	73.053.802.624
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		18.495.240.592	(6.247.938.213)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.909.885.928)	(33.907.015.806)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.088.310.529)	(3.421.968.792)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.249.035.493)	(7.440.059.770)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(2.958.253.376)	(2.685.292.008)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.771.644.790	19.016.780.038
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.148.691.950)	(27.395.926.445)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.612.326.688)	38.917.685.780
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn khác		(3.047.169.519)	(1.348.239.969)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		3.672.398.318	2.269.928.030
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.716.323.055)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.963.949.576	2.731.327.255
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.882.855.320	3.653.015.316

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		378.942.911.566	173.442.309.021
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(341.415.639.951)	(144.689.648.854)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.642.554.696)	(11.691.940.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.884.716.919	17.060.719.495
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.155.245.551	59.631.420.591
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		81.788.702.826	22.157.282.235
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	90.943.948.377	81.788.702.826

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.400.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú – Quận Ba Đình – Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy 1	Số 61 Trần Phú – Quận Ba Đình – Hà Nội
Nhà máy 2	Số 63 Nguyễn Huy Tưởng – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
Nhà máy 3	Thị trấn Lim – Tiên Du – Bắc Ninh
Nhà máy 4	KCN Lê Minh Xuân – Bình Chánh – Hồ Chí Minh
Nhà máy 5	KCN Liên Chiểu – Liên Chiểu – Đà Nẵng
Trung tâm Bảo hành	Số 9 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9 – P.Hòa Cường – Hải Châu – Đà Nẵng
Chi nhánh Miền Nam	29A Nguyễn Đình Chiểu – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Tên công ty: Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef;

Tỷ lệ biểu quyết: 100%;

Giá trị vốn góp: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng chẵn);

Công TNHH Giải pháp công nghệ nguồn Postef hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011021000004 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 04/04/2008. Thời gian hoạt động của Công ty là 10 năm kể từ ngày 12/02/2004.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Góp vốn vào Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Riêng tại Nhà máy 1, Nhà máy 2 và Nhà máy 5 và Trung tâm Bảo hành giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tỷ giá áp dụng tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

Tỷ giá đồng USD: 19.500 VND/USD;

Tỷ giá đồng LAK: 2,36 VND/LAK;

Tỷ giá đồng EUR: 27.835,59 VND/EUR.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện tổ chức niêm yết chứng khoán trước ngày 01/01/2007 được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 2 năm kể từ khi niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán theo nội dung công văn 11924/TC-CST ngày 20/10/2004.

Theo Giấy phép đầu tư số 217/GP-HN ngày 12/02/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thì Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.313.157.749	822.297.861
Tiền gửi ngân hàng	12.119.740.198	49.276.404.965
Các khoản tương đương tiền (*)	77.511.050.430	31.690.000.000
<i>(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)</i>		
	90.943.948.377	81.788.702.826

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	31/12/2010 VND
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	01/2011	12%	9.800.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	01/03/2011	12% - 14%	67.711.050.430
Cộng			77.511.050.430

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72.900.000	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(47.900.000)	(47.900.000)
	25.000.000	25.000.000

Chi tiết khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(47.900.000)		(47.900.000)
	2.500	25.000.000	2.500	25.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	126.988.264
Phải thu tiền BHXH, BHYT	52.222.828	47.903.259
Phải thu khác (*)	4.321.491.897	5.970.421.173
	4.373.714.725	6.145.312.696

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	2.915.378	-
Phải thu Đồng Thanh Hiền	17.510.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	53.178.646	122.843.659
Công ty liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	3.504.965.295	5.160.965.302
Tiền thưởng của VNPT cấp	154.100.000	59.100.000
Thuế VAT đầu vào thuê mua tài chính	16.209.140	210.989.703
Thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV	9.098.586	21.910.983
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	358.374.515	-
Phải thu khác	205.140.337	394.611.526
	4.321.491.897	5.970.421.173

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.656.885.604	29.645.853.845
Công cụ, dụng cụ	212.045.334	262.843.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.854.175.977	24.461.711.710
Thành phẩm	29.015.919.880	35.177.703.484
Hàng hoá	26.092.008.502	36.460.877.953
Hàng gửi đi bán	15.403.889.705	8.721.174.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.170.379.177)	(3.423.003.161)
	112.064.545.825	131.307.162.433

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng cho công nhân viên	748.533.007	914.344.964
Ký cược, ký quỹ	201.269.712	1.863.387.055
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.114.736.166	1.114.736.166
	2.064.538.885	3.892.468.185

(*) Tài sản thiếu chờ xử lý bao gồm:

	31/12/2010 VND
Nhà máy 4	1.033.308.166
Chi nhánh miền Trung	81.428.000
	1.114.736.166

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.123.093.760	118.292.660.259	6.813.708.179	3.516.969.397	171.746.431.595
Số tăng trong năm	-	8.327.062.107	1.024.822.728	201.280.302	9.553.165.137
- Mua trong năm	-	1.184.204.964	1.024.822.728	201.280.302	2.410.307.994
- Tăng từ thuê tài chính	-	7.142.857.143	-	-	7.142.857.143
Số giảm trong năm	-	5.465.683.189	-	68.774.535	5.534.457.724
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.465.683.189	-	68.774.535	5.534.457.724
Số dư cuối năm	43.123.093.760	121.154.039.177	7.838.530.907	3.649.475.164	175.765.139.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.394.250.833	78.995.390.878	5.299.443.623	3.066.552.227	110.755.637.561
Số tăng trong năm	1.382.782.252	9.419.667.464	380.085.662	186.998.186	11.369.533.564
- Khấu hao trong năm	1.382.782.252	7.197.445.243	380.085.662	186.998.186	9.147.311.343
- Tăng từ thuê tài chính	-	2.222.222.221	-	-	2.222.222.221
Số giảm trong năm	-	5.412.932.620	-	68.774.535	5.481.707.155
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.412.932.620	-	68.774.535	5.481.707.155
Số dư cuối năm	24.777.033.085	83.002.125.722	5.679.529.285	3.184.775.878	116.643.463.970
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.728.842.927	39.297.269.381	1.514.264.556	450.417.170	60.990.794.034
Tại ngày cuối năm	18.346.060.675	38.151.913.455	2.159.001.622	464.699.286	59.121.675.038

Trong năm, Công ty có điều chỉnh thời gian khấu hao làm giảm chi phí khấu hao so với cùng năm năm 2009 là 661.150.875 đồng.

Giá trị Tài sản cố định đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 35.396.000.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 58.455.160.843 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.142.857.143	542.474.091	-	7.685.331.234
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	7.142.857.143	-	-	7.142.857.143
- Chuyển TSCĐ hữu hình	7.142.857.143	-	-	7.142.857.143
Số dư cuối năm	-	542.474.091	-	542.474.091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.428.571.428	58.768.025	-	1.487.339.453
Khấu hao trong năm	793.650.793	54.247.408	-	847.898.201
- Khấu hao trong năm	793.650.793	54.247.408	-	847.898.201
- Chuyển TSCĐ hữu hình	2.222.222.221	-	-	2.222.222.221
Số dư cuối năm	-	113.015.433	-	113.015.433
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.714.285.715	483.706.066	-	6.197.991.781
Tại ngày cuối năm	-	429.458.658	-	429.458.658

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.782.373.000	82.500.000	37.000.000	1.901.873.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.782.373.000	82.500.000	37.000.000	1.901.873.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	51.027.778	8.289.000	59.316.778
Khấu hao trong năm	-	27.500.000	12.333.327	39.833.327
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	78.527.778	20.622.327	99.150.105
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	31.472.222	28.711.000	1.842.556.222
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	3.972.222	16.377.673	1.802.722.895

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	756.398.325	80.045.041
Máy trộn bột chưa sử dụng	70.036.800	70.036.800
Chi phí thiết kế quy hoạch Tổ hợp Công nghệ POSTEF	21.818.182	-
Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường	320.707	-
Dự án VSIP - Bắc Ninh	664.222.636	-
Các dự án khác	-	10.008.241
	756.398.325	80.045.041

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	20.432.124.498	13.253.908.986
Đầu tư dài hạn khác	-	10.000.000
	20.432.124.498	13.263.908.986

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010
	VND
Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt	20.432.124.498
	20.432.124.498

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại thời điểm 31/12/2010 là 976.938,86USD, tương đương 28,3% vốn thực góp tại Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt.

Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ tháng 12/2009. Khoản lỗ lũy kể đến thời điểm 31/12/2010 của Công ty liên doanh là 2.152.514.097 LAK, tương đương 5.079.933.269 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	8.071.166.556	8.258.892.980
Chi phí sửa chữa cải tạo TSCĐ	248.356.346	305.391.639
Phí Tư vấn cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	659.088.889	-
Công cụ dụng cụ phân bổ trên 12 tháng	6.749.232.993	918.692.875
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	769.005.470	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.928.985	29.921.000
	16.533.779.239	9.512.898.494

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	137.569.965.744	95.856.293.116
- Vay ngân hàng	128.136.033.377	81.894.262.505
<i>Ngân hàng ANZ</i>	41.867.982.269	16.175.972.747
<i>Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Ba Đình</i>	79.108.717.543	21.605.890.094
<i>Ngân hàng HSBC</i>	5.958.496.100	40.340.385.507
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm</i>	53.460.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	1.147.377.465	3.772.014.157
- Vay đối tượng khác	9.433.932.367	13.962.030.611
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	201.501.070	4.186.096.326
	137.771.466.814	100.042.389.442

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.454.864.915	1.091.007.289
Thuế xuất, nhập khẩu	128.208.321	214.992.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.362.324.789	1.629.297.511
Thuế thu nhập cá nhân	26.138.315	7.520.520
Thuế tài nguyên	472.687.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.074.341	76.594.200
	4.470.297.681	3.019.411.836

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí kiểm toán năm	245.000.000	190.000.000
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa lắp đặt	45.606.960	49.740.000
Lãi vay phải trả	767.426.597	210.000.000
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	2.068.127.688	516.613.606
Tiền điện, điện thoại tháng 12, tiền ăn ca	203.527.587	197.526.516
Chi phí phải trả khác	94.189.322	121.313.957
	3.423.878.154	1.285.194.079

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	140.043.474	174.705.810
Bảo hiểm xã hội	92.171.185	641.660
Bảo hiểm y tế	650.275	1.975.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.611.818.928	3.430.529.735
	2.844.683.862	3.607.852.259

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010
	VND
Phải trả hàng tạm nhập	535.100.022
Phải trả Công ty Dịch vụ Viễn Thông GPC	1.480.000.000
Phải trả Công ty CP Điện tử & truyền hình cáp Việt Nam	72.000.000
Thu chính sách xã hội	383.568.219
Cổ tức chưa trả	35.551.200
Phải trả khác	105.599.487
	2.611.818.928

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	44.895.450.000	(1.328.410.941)	28.047.976.324	5.542.205.766	955.387.629	17.327.182.687
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.491.108.627
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.484.087.368	655.154.005	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	126.133.073
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	194.562.823	423.432.784	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	15.272.005.509
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	13.783.898
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	44.895.450.000	(1.328.410.941)	30.532.063.692	6.002.796.948	531.954.845	18.658.634.980
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	19.115.288.053
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.103.515.992	495.166.940	-	-
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	188.689.829	86.450.000	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	13.493.442.200
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	-	2.983.882.530
Phải trả về cổ phần hóa ⁽¹⁾	-	-	-	4.846.065.684	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	531.954.845	-
Số dư cuối năm	194.300.060.000	45.084.139.829	(1.241.960.941)	27.789.514.000	6.497.963.888	-	21.296.598.303

Công ty sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để nộp Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định của Thanh tra Chính phủ về việc cổ phần hóa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện số tiền là 4.846.065.684 đồng; Trong đó: Công nợ cổ phần hóa chưa nộp là 126.988.264 đồng; Xác định bổ sung giá trị doanh nghiệp là 4.719.077.420 đồng (Giá trị lợi thế kinh doanh chưa được ghi nhận là 3.002.444.611 đồng, xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm bàn giao là 1.716.632.809 đồng).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông nhiệm kỳ II số 279/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2010.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	97.142.000.000	97.142.000.000	50,00%
Cổ phiếu quỹ	1.436.600.000	1.536.600.000	0,74%
Vốn góp của các đối tượng khác	95.721.460.000	95.621.460.000	49,26%
	194.300.060.000	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	143.660	153.660
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	143.660	153.660
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.286.346	19.276.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.286.346	19.276.346
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	550.731.410.657	399.318.399.619
	550.731.410.657	399.318.399.619

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ và hàng hoá đã bán	461.068.043.058	337.048.710.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	747.376.016	(4.612.108.237)
	461.815.419.074	332.436.602.058

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.963.949.576	2.731.327.255
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	779.363.215	989.266.334
	6.743.312.791	3.720.593.589

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	15.806.462.090	7.042.728.534
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	52.100.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.683.838.705	2.815.259.128
Chi phí tài chính khác	29.098	3.266.169
	20.490.329.893	9.913.354.405

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	2.691.280.654	2.433.598.030
	2.691.280.654	2.433.598.030

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	Năm 2010 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	2.512.318.916
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Nguồn Postef	178.961.738
	2.691.280.654

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.115.288.053	16.491.108.627
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.115.288.053	16.491.108.627
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.286.346	19.276.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	991	856

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

25.1 Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Đơn vị tính: VND Tổng cộng các bộ phần
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	434.829.019.942	162.449.543.140	238.920.358.860	836.198.921.942
Doanh thu giữa các bộ phận	(240.655.703.826)	(16.117.915.081)	(32.217.594.085)	(288.991.212.992)
Cộng	194.173.316.116	146.331.628.059	206.702.764.775	547.207.708.950
Kết quả hoạt động kinh doanh	15.901.082.504	4.480.518.786	12.785.688.286	33.167.289.576
Doanh thu hoạt động tài chính	6.565.624.229	12.284.267	165.404.295	6.743.312.791
Chi phí tài chính	(11.114.909.485)	(4.689.198.079)	(4.686.222.329)	(20.490.329.893)
Thu nhập khác	3.754.497.854	51.141.324	261.413.767	4.067.052.945
Chi phí khác	(159.861.466)	(200.000)	(83.074.131)	(243.135.597)
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(1.437.621.115)			(1.437.621.115)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.691.280.654)			(2.691.280.654)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	19.115.288.053
Tài sản bộ phận	306.271.947.989	35.418.771.149	170.203.168.178	511.893.887.316
Tổng tài sản	306.271.947.989	35.418.771.149	170.203.168.178	511.893.887.316
Nợ phải trả của các bộ phận	165.762.875.250	1.388.569.957	45.441.627.777	212.593.072.984
Tổng nợ phải trả	165.762.875.250	1.388.569.957	45.441.627.777	212.593.072.984

25.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	547.207.708.950	-	547.207.708.950
Tài sản bộ phận	511.893.887.316	-	511.893.887.316

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Do sửa đổi chế độ kế toán từ ngày 01/01/2010, Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày trong mục "Nợ ngắn hạn" thay vì được trình bày trong mục "Nguồn kinh phí và quỹ khác". Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo</u> <u>cáo năm trước</u> VND
Bảng Cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	170.957.611.938	170.121.937.411
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	835.674.527	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	114.950.000	950.624.527

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011